

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
BƯU ĐIỆN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

**UBND PHƯỜNG LẮNG THƯỢNG
CHỨNG THỰC E... BAO ĐUNG VOI BAN CHINH**

NGÀY 05-08-2015

Số chứng thực... 8.847... quyền số... SCT/BS



Thanh
**KT, CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đoàn Thị Hồng Thanh**



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 27
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27

S.D.N.C

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100689376 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 01 tháng 07 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 38 Chùa Láng - Láng Thượng - Đống Đa - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đặng Đức Khôi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/11/2014
Ông: Hoàng Ứng Huyền	Chủ tịch	Nghỉ hưu từ ngày 01/11/2014
Ông: Nhâm Văn Hải	Phó chủ tịch	
Ông: Nguyễn Xuân An	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Hoàng Long	Ủy viên	
Bà: Nguyễn Hải Yến	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 27/08/2014

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nhâm Văn Hải	Tổng Giám đốc	
Bà : Nguyễn Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Cao Phong	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Vũ Cường	Phó Tổng Giám đốc	Tạm hoãn Hợp đồng lao động ngày 01/06/2014

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Cao Thúy Nga	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Hương Hà	Thành viên
Bà: Đỗ Thị Tuyết Mai	Thành viên

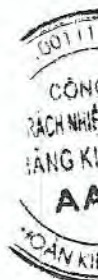
KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Văn Hải
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2015

CHÍNH
QUẢN
C
TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện được lập ngày 30 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Các khoản công nợ phải thu của Công ty tại ngày 01/01/2014 và 31/12/2014 chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế nhưng vẫn chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng để đưa ra ý kiến về tính chính xác và đầy đủ của một phần trong số dư các khoản công nợ phải thu tại ngày 01/01/2014 và 31/12/2014 tương ứng là 33.340.486.770 đồng và 28.092.477.981 đồng;
- Công ty đang trình bày trên chi tiêu Phải thu khác của Bảng cân đối kế toán khoản phải thu chưa rõ đối tượng với số dư tại ngày 01/01/2014 và 31/12/2014 là 865.232.773 đồng. Giá trị công nợ trên đang được Công ty tiếp tục rà soát để xác định đối tượng cụ thể. Do đó chúng tôi không đưa ra được ý kiến về tính chính xác của khoản công nợ này cũng như không thể xác định được liệu có cần trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trên Báo cáo tài chính.

0011
CỔ Đ
KINH NH
ANG K
A
TOANK

- Công ty đang trình bày chi tiêu công nợ phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán khoản lãi vay phải trả cán bộ công nhân viên và cổ tức phải trả lũy kế đến thời điểm 01/01/2014 lần lượt là 3.111.889.891 đồng và 831.669.500 đồng, tại thời điểm 31/12/2014 lần lượt là 3.541.589.876 đồng và 831.669.500 đồng. Giá trị khoản công nợ trên đang được Công ty rà soát để xác định đối tượng cụ thể. Với những tài liệu hiện có do Công ty cung cấp, chúng tôi không thể đánh giá được tính đầy đủ và tính chính xác của các khoản công nợ phải trả trên tại thời điểm 31/12/2014.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện tại 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán với ý kiến kiểm toán ngoại trừ về vấn đề liên quan đến trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, kiểm kê, đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Đình Thăng

Kiểm toán viên

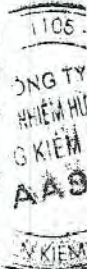
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1624-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		62.453.997.479	62.588.623.123
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.974.135.840	1.430.870.761
111	1. Tiền		2.974.135.840	1.430.870.761
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		55.849.382.271	57.088.615.596
131	1. Phải thu khách hàng		54.459.555.355	55.766.425.076
132	2. Trả trước cho người bán		104.217.309	100.179.037
135	5. Các khoản phải thu khác	04	1.463.489.846	1.222.011.488
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(177.880.239)	
140	IV. Hàng tồn kho	05	913.398.222	1.440.318.685
141	1. Hàng tồn kho		913.398.222	1.440.318.685
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.717.081.146	2.628.818.081
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	48.459.709
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	06	2.717.081.146	2.580.358.372
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.120.648.937	7.329.690.586
220	II. Tài sản cố định		2.479.659.746	2.815.240.602
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	2.448.439.746	2.765.866.883
222	- Nguyên giá		11.936.795.103	12.318.963.263
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.488.355.357)	(9.553.096.380)
227	3. Tài sản cố định vô hình	08	31.220.000	49.373.719
228	- Nguyên giá		140.599.619	140.599.619
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(109.379.619)	(91.225.900)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	09	4.592.900.000	4.416.509.101
258	3. Đầu tư dài hạn khác		4.592.900.000	4.592.900.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(176.390.899)
260	V. Tài sản dài hạn khác		48.089.191	97.940.883
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	48.089.191	97.940.883
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		69.574.646.416	69.918.313.709



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		24.204.667.673	24.839.973.100
310	I. Nợ ngắn hạn		24.204.667.673	24.839.973.100
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	4.823.914.607	5.371.249.809
312	2. Phải trả người bán		3.871.031.247	3.827.697.047
313	3. Người mua trả tiền trước		2.386.896.832	816.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	5.737.444.777	7.450.769.025
315	5. Phải trả người lao động		1.278.850.966	1.532.360.947
316	6. Chi phí phải trả	13	498.485.806	498.485.806
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	5.602.350.947	5.308.017.975
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		5.692.491	35.392.491
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		45.369.978.743	45.078.340.609
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	45.369.978.743	45.078.340.609
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		20.150.000.000	20.150.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.475.000.000	7.475.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.894.892.430	1.894.892.430
414	4. Cổ phiếu quỹ		(389.000.000)	(389.000.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		18.344.426.325	18.344.426.325
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.045.772.582	2.045.772.582
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4.151.112.594)	(4.442.750.728)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		69.574.646.416	69.918.313.709

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại JPY	-	39,174

Người lập biểu



Hoàng Trang Thu

Ủy Quyền Kế toán trưởng



Hoàng Trang Thu

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015



Tổng Giám đốc



Phạm Văn Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	18.545.938.496	18.421.100.101
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.545.938.496	18.421.100.101
11	4. Giá vốn hàng bán	17	11.749.971.149	12.068.914.355
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.795.967.347	6.352.185.746
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	43.204.910	54.790.861
22	7. Chi phí tài chính	19	288.147.124	665.520.811
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		429.699.985	425.786.272
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	6.366.846.090	5.675.841.809
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		184.179.043	65.613.987
31	11 Thu nhập khác	21	107.459.091	-
32	12 Chi phí khác		-	-
40	13 Lợi nhuận khác		107.459.091	-
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		291.638.134	65.613.987
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	-	-
52	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>291.638.134</u>	<u>65.613.987</u>
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	<u>145</u>	<u>33</u>

Người lập biểu

Hoàng Trang Thu

Ủy Quyền Kế toán trưởng

Hoàng Trang Thu

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nhâm Văn Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		23.270.015.464	23.505.814.480
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(13.790.830.952)	(13.658.354.777)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(2.796.394.000)	(4.072.178.062)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(157.733.000)	(504.025.026)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.828.606.906	982.695.282
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.424.474.047)	(4.945.114.394)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.929.190.371	1.308.837.503
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(389.327.100)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		118.205.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		43.204.910	54.790.861
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		161.409.910	(334.536.239)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	(136.130.438)
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(547.335.202)	(493.630.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(547.335.202)	(629.760.438)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.543.265.079	344.540.826
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.430.870.761	1.087.797.433
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(1.467.498)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	2.974.135.840	1.430.870.761

Người lập biểu



Hoàng Trang Thu

Ủy Quyền Kế toán trưởng



Hoàng Trang Thu

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Trưởng Giám đốc



Nhâm Văn Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100689376 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 01 tháng 07 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 38 Chùa Láng - Láng Thượng - Đống Đa - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 20.150.000.000 đồng; tương đương 2.015.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trung tâm Tư vấn 1	Hà Nội	Tư vấn, khảo sát, thiết kế
Trung tâm Tư vấn 2	Hồ Chí Minh	Tư vấn, khảo sát, thiết kế
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Viễn thông	Hà Nội	Đại lý bán hàng của Mobifone
Xí nghiệp Dịch vụ	Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

011110
CÔNG
CHÍNH
NG KIẾ
AA
DÂN KIẾ

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Tại 31/12/2014, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo đánh giá của Ban Giám đốc. Tại 31/12/2013, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được xác định cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán của từng khoản nợ phải thu.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng công trình chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty trích lập theo báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết về chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.17. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	337.208.818	130.628.874
Tiền gửi ngân hàng	2.636.927.022	1.300.241.887
	<u>2.974.135.840</u>	<u>1.430.870.761</u>

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu BQL Dự án các công trình cấp quang	281.558.086	281.558.086
Kinh phí công đoàn chi quá	99.361.463	54.804.498
Phải thu tiền CBCNV do chi trả quá gốc vay	20.416.126	20.416.126
Phải thu người lao động tiền BHXH	21.722.807	-
Phải thu tiền tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	14.203.331	-
Phải thu công ty TNHH MTV Xổ số điện toán Việt Nam tiền bảo lãnh hợp đồng	160.695.260	-
Phải thu về thuế GTGT	300.000	-
Phải thu khác	865.232.773	865.232.773
	1.463.489.846	1.222.011.483

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	30.644.941
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	913.398.222	1.409.673.744
	913.398.222	1.440.318.685

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	2.717.081.146	2.400.358.372
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	180.000.000
	2.717.081.146	2.580.358.372

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.253.010.360	1.941.299.407	3.619.272.453	505.381.043	12.318.963.263
Số giảm trong năm	-	(87.947.800)	(294.220.360)	-	(382.168.160)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(87.947.800)	(294.220.360)	-	(382.168.160)
Số dư cuối năm	6.253.010.360	1.853.351.607	3.325.052.093	505.381.043	11.936.795.103
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.703.295.235	1.886.921.938	3.464.972.702	497.906.505	9.553.096.380
Số tăng trong năm	195.201.972	27.957.015	86.793.612	7.474.538	317.427.137
- Khấu hao trong năm	195.201.972	27.957.015	86.793.612	7.474.538	317.427.137
Số giảm trong năm	-	(87.947.800)	(294.220.360)	-	(382.168.160)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(87.947.800)	(294.220.360)	-	(382.168.160)
Số dư cuối năm	3.898.497.207	1.826.931.153	3.257.545.954	505.381.043	9.488.355.357
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.549.715.125	54.377.469	154.299.751	7.474.538	2.765.866.883
Tại ngày cuối năm	2.354.513.153	26.420.454	67.506.139	-	2.448.439.746

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.515.151.627 VND

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá 140.599.619 đồng và hao mòn lũy kế đến 31/12/2014 là 109.379.619 đồng, trong đó khấu hao năm 2014 là 18.153.719 đồng.

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	4.592.900.000	4.592.900.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(176.390.899)
	4.592.900.000	4.416.509.101

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	Số lượng	Số lượng	VND	VND
- Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	98.000	98.000	980.000.000	980.000.000
- Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện	100.000	100.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vật liệu Viễn Thông (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ VPT)	200.000	200.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Bưu chính - Viễn Thông	4.086	4.086	612.900.000	612.900.000
	402.086	402.086	4.592.900.000	4.592.900.000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	Giá trị dự phòng
Cổ phiếu đầu tư dài hạn	402.086	4.592.900.000	5.216.394.879	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	98.000	980.000.000	1.031.254.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện.	100.000	1.000.000.000	1.386.400.000	-
- Công ty Cổ phần Vật liệu Viễn Thông. (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ VPT)	200.000	2.000.000.000	2.079.861.738	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Bưu chính - Viễn Thông	4.086	612.900.000	718.879.141	-
	402.086	4.592.900.000	5.216.394.879	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	97.940.883	50.225.496
Số tăng trong năm	-	101.644.141
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(49.851.692)	(53.928.754)
Số dư cuối năm	48.089.191	97.940.883
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	48.089.191	97.940.883
	48.089.191	97.940.883

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	4.823.914.607	5.371.249.809
Vay cán bộ công nhân viên không xác định thời hạn	4.823.914.607	5.371.249.809
	4.823.914.607	5.371.249.809

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Các hợp đồng vay vốn của CBCNV ngày 28/03/2008 đều bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- +) Mục đích vay: Vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh theo phương án huy động vốn năm 2008;
- +) Thời hạn vay: 2 năm;
- +) Lãi suất cho vay: Năm đầu tiên áp dụng lãi suất 8%/năm, năm thứ 2 áp dụng theo lãi suất của trái phiếu Chính phủ kỳ gần nhất liền trước ngày 27/03/2009;
- +) Phương thức bảo đảm: Tín chấp.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.843.904.137	3.423.784.274
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.707.183.373	2.207.183.373
Thuế thu nhập cá nhân	1.011.743.892	1.002.538.892
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	174.613.375	817.262.486
	5.737.444.777	7.450.769.025

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước giá vốn của Dự án ODA Phát triển thuê bao 10 tỉnh Miền Trung	498.485.806	498.485.806
	498.485.806	498.485.806

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	149.546.856
Bảo hiểm thất nghiệp	-	274.081.966
Thù lao Hội đồng Quản trị 2014	150.000.000	-
Trợ cấp thôi việc phải trả Công nhân viên	140.078.000	-
Phải trả cổ tức	831.669.500	831.669.500
Lãi vay phải trả cán bộ công nhân viên	3.541.589.876	3.111.889.891
Lãi vay phải trả Công ty Tài chính Bưu điện	428.850.647	934.805.038
Quỹ khuyến khích tài năng trẻ, Quỹ chính sách xã hội	358.533.462	6.024.724
Phải trả khác	151.629.462	-
	5.602.350.947	5.308.017.975



15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	20.150.000.000	7.475.000.000	(389.000.000)	1.894.892.430	18.344.426.325	2.045.772.582	(4.508.364.715)	45.012.726.622
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	65.613.987	65.613.987
Số dư cuối năm trước	20.150.000.000	7.475.000.000	(389.000.000)	1.894.892.430	18.344.426.325	2.045.772.582	(4.442.750.728)	45.078.340.609
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	291.638.134	291.638.134
Số dư cuối năm nay	20.150.000.000	7.475.000.000	(389.000.000)	1.894.892.430	18.344.426.325	2.045.772.582	(4.151.112.594)	45.369.978.743

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước (Tập đoàn BC -VT Việt Nam)	9.945.000.000	49%	9.945.000.000	49%
Vốn góp của các cổ đông khác	10.205.000.000	51%	10.205.000.000	51%
	20.150.000.000	100%	20.150.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20.150.000.000	252.500.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	20.150.000.000	252.500.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>		

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.015.000	2.015.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.015.000	2.015.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.015.000	2.015.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.976.100	1.976.100
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.976.100	1.976.100
Số lượng cổ phiếu quỹ	38.900	38.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.900	38.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	18.344.426.325	18.344.426.325
- Quỹ dự phòng tài chính	2.045.772.582	2.045.772.582
	20.390.198.907	20.390.198.907

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.545.938.496	18.421.100.101
	18.545.938.496	18.421.100.101

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.749.971.149	12.068.914.355
	11.749.971.149	12.068.914.355

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.204.910	16.188.861
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	38.602.000
	43.204.910	54.790.861

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	429.699.985	425.786.272
Phạt chậm nộp thuế năm 2012	-	6.625.214
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	137.893	230.480.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.467.499
Chi phí chuyển tiền và quản lý tài khoản	-	1.161.826
Phạt chậm đóng Bảo hiểm	34.700.145	-
Hoàn nhập dự phòng	(176.390.899)	-
	288.147.124	665.520.811

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.485.481	65.262.291
Chi phí nhân công	3.268.693.623	2.559.349.321
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.034.360	76.383.381
Thuế, phí, lệ phí	652.819.781	-
Chi phí dự phòng	177.880.239	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.614.725.479	1.998.108.902
Chi phí khác bằng tiền	475.207.127	976.737.914
	6.366.846.090	5.675.841.809

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	107.459.091	-
	107.459.091	-

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	291.638.134	65.613.987
Các khoản điều chỉnh tăng	376.929.183	1.467.499
- Chi phí không hợp lệ	343.129.183	-
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không tham gia điều hành	33.800.000	-
- Lỗi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	1.467.499
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.694.032.508)	(5.761.113.994)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(38.602.000)
- Kết chuyển lỗ từ các năm trước	(5.694.032.508)	(5.722.511.994)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(5.025.465.191)	(5.694.032.508)
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.207.183.373	2.207.183.373
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(500.000.000)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.707.183.373	2.207.183.373

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	291.638.134	65.613.987
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	291.638.134	65.613.987
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.015.000	2.015.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	145	33

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.070.205.536	245.811.261
Chi phí nhân công	11.996.621.042	13.665.495.229
Chi phí khấu hao tài sản cố định	335.580.857	76.383.381
Thuế, phí, lệ phí	571.676.794	364.049.000
Hoàn nhập dự phòng	177.880.239	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.943.518.430	2.416.279.379
Chi phí khác bằng tiền	475.207.127	976.737.914
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	17.570.690.025	17.744.756.164

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.974.135.840	-	1.430.870.761	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.923.045.201	(177.880.239)	56.988.436.559	-
Đầu tư dài hạn	4.592.900.000	-	4.592.900.000	(176.390.899)
Cộng	63.490.081.041	(177.880.239)	63.012.207.320	(176.390.899)
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			4.823.914.607	5.371.249.809
Phải trả người bán, phải trả khác			9.473.382.194	9.135.715.022
Chi phí phải trả			498.485.806	498.485.806
Cộng			14.795.782.607	15.005.450.637

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.974.135.840	-	-	2.974.135.840
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.745.164.962	-	-	55.745.164.962
Đầu tư dài hạn	-	4.592.900.000	-	4.592.900.000
Cộng	58.719.300.802	4.592.900.000	-	63.312.200.802
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.430.870.761	-	-	1.430.870.761
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.988.436.559	-	-	56.988.436.559
Đầu tư dài hạn	-	4.416.509.101	-	4.416.509.101
Cộng	58.419.307.320	4.416.509.101	-	62.835.816.421

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	4.823.914.607	-	-	4.823.914.607
Phải trả người bán, phải trả khác	9.473.382.194	-	-	9.473.382.194
Chi phí phải trả	498.485.806	-	-	498.485.806
Cộng	14.795.782.607	-	-	14.795.782.607
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	5.371.249.809	-	-	5.371.249.809
Phải trả người bán, phải trả khác	9.135.715.022	-	-	9.135.715.022
Chi phí phải trả	498.485.806	-	-	498.485.806
Cộng	15.005.450.637	-	-	15.005.450.637

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là tư vấn thiết kế và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ			
Viễn thông Thái Nguyên	Chung chủ sở hữu	469.333.818	723.128.438
Viễn thông Bến Tre	Chung chủ sở hữu	640.957.008	1.413.569.000
Viễn thông Bình Định	Chung chủ sở hữu	1.330.645.610	227.141.329
Viễn thông Cao Bằng	Chung chủ sở hữu	70.186.000	418.181.818
Viễn thông Hậu Giang	Chung chủ sở hữu	338.425.000	44.279.000
Viễn thông Cần Thơ	Chung chủ sở hữu	46.258.400	371.444.741
Viễn thông Đắk Lắk	Chung chủ sở hữu	574.726.794	112.154.000
Viễn thông Đắk Nông	Chung chủ sở hữu	413.732.022	157.675.000
Viễn thông Đồng Nai	Chung chủ sở hữu	128.667.466	104.157.963
Viễn thông Hà Tĩnh	Chung chủ sở hữu	86.089.000	-
Viễn thông Hải Dương	Chung chủ sở hữu	69.607.000	-
Viễn thông Hòa Bình	Chung chủ sở hữu	37.300.200	149.200.909
Viễn thông Khánh Hòa	Chung chủ sở hữu	674.502.850	47.278.438
Viễn thông Kiên Giang	Chung chủ sở hữu	765.138.500	544.313.818
Viễn thông Lào Cai	Chung chủ sở hữu	14.944.895	-
Viễn thông Lâm Đồng	Chung chủ sở hữu	292.769.100	-
Viễn thông Long An	Chung chủ sở hữu	1.293.677.218	34.227.381
Viễn thông Cà Mau	Chung chủ sở hữu	1.234.353.000	-
Viễn thông Nam Định	Chung chủ sở hữu	611.496.000	175.751.644
Viễn thông Ninh Bình	Chung chủ sở hữu	312.345.900	145.485.679
Viễn thông Quảng Ninh	Chung chủ sở hữu	469.170.422	1.195.214.142
Viễn thông Bình Dương	Chung chủ sở hữu	184.943.293	8.639.000
Viễn thông Sơn La	Chung chủ sở hữu	119.303.000	4.421.000
Viễn thông Thái Bình	Chung chủ sở hữu	74.837.143	142.953.056
Viễn thông Trà Vinh	Chung chủ sở hữu	231.830.000	1.473.874.000
Viễn thông Tuyên Quang	Chung chủ sở hữu	585.979.412	41.700.644
Viễn thông Vĩnh Long	Chung chủ sở hữu	149.667.807	234.721.365
Viễn thông Yên Bái	Chung chủ sở hữu	1.013.681.228	662.719.388
Công ty Viễn thông Liên tỉnh (VTN)	Chung chủ sở hữu	464.003.879	-
Viễn thông Bình Phước	Chung chủ sở hữu	289.308.100	8.238.000
Viễn thông Hưng Yên	Chung chủ sở hữu	333.136.885	89.783.790

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải thu			
Viễn thông Thái Nguyên	Chung chủ sở hữu	1.106.076.135	1.307.397.725
Viễn thông Bến Tre	Chung chủ sở hữu	677.578.481	71.666.644
Viễn thông Bình Định	Chung chủ sở hữu	2.035.047.022	1.376.336.851
Viễn thông Cao Bằng	Chung chủ sở hữu	1.157.947.816	2.102.707.050
Viễn thông Hậu Giang	Chung chủ sở hữu	39.843.260	-
Viễn thông Cần Thơ	Chung chủ sở hữu	50.884.240	-
Viễn thông Đắk Lắk	Chung chủ sở hữu	1.116.482.004	598.943.484
Viễn thông Đắk Nông	Chung chủ sở hữu	6.348.151	61.625.768
Viễn thông Đồng Nai	Chung chủ sở hữu	1.865.348.006	1.997.613.639
Viễn thông Hòa Bình	Chung chủ sở hữu	212.119.685	212.119.685
Viễn thông Khánh Hòa	Chung chủ sở hữu	778.003.234	393.927.399
Viễn thông Kiên Giang	Chung chủ sở hữu	741.598.855	346.815.355
Viễn thông Lào Cai	Chung chủ sở hữu	165.538.396	160.559.607
Viễn thông Lâm Đồng	Chung chủ sở hữu	991.547.715	1.327.106.705
Viễn thông Long An	Chung chủ sở hữu	113.680.917	42.719.749
Viễn thông Cà Mau	Chung chủ sở hữu	1.177.174.834	406.398.934
Viễn thông Ninh Bình	Chung chủ sở hữu	36.228.124	77.372.363
Viễn thông Quảng Ninh	Chung chủ sở hữu	404.017.816	472.482.155
Viễn thông Bình Dương	Chung chủ sở hữu	891.392.330	1.071.047.708
Viễn thông Sơn La	Chung chủ sở hữu	501.340.196	524.658.558
Viễn thông Tuyên Quang	Chung chủ sở hữu	908.102.832	301.153.993
Viễn thông Vĩnh Long	Chung chủ sở hữu	476.884.942	430.870.862
Viễn thông Yên Bái	Chung chủ sở hữu	1.680.278.773	641.887.934
Công ty Viễn thông Liên tỉnh (VTN)	Chung chủ sở hữu	3.541.533.568	4.030.314.614
Viễn thông Bình Phước	Chung chủ sở hữu	321.649.900	63.700.390
Viễn thông Hưng Yên	Chung chủ sở hữu	1.281.469.791	1.428.319.890

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	548.592.754	596.689.500

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Hoàng Trang Thu

Ủy Quyền Kế toán trưởng



Hoàng Trang Thu

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Hải

